TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8-ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2026/DS-ST
Ngày: 13 – 8 – 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy CNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Văn Bình;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Thiện

Ông Nguyễn Thanh Liêm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Cao Thanh Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8-Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8-Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung, Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8-Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2026/QĐXXST-DS ngày 25/5/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2026/QĐST-DS ngày 10/6/2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 88/2026/QĐST-DS ngày 26/6/2026. Thông báo mở lại phiên tòa số 1728/TB-TA ngày 07/7/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 110/2026/QĐST-DS ngày 25/7/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng L, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 21, tổ 01, ấp An Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Hồ Thị A, sinh năm 1952. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 444, tổ 04, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1953 (Chồng bà A) (Có mặt).

2. Chị Lê Tuyết Nh, sinh năm 1981 (Con bà A) (Vắng mặt).

3. Anh Lê Minh C, sinh năm 1985 (Con bà A) (Vắng mặt).

4. Anh Lê Quốc D, sinh năm 2006 (Con anh C) (Vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1986 (Con dâu bà A) (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 444, tổ 04, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng L trình bày:

Bà L và bà A, ông B không có quan hệ bà con, chỉ là hàng xóm.

Bà L cho bà Hồ Thị A vay tiền rất nhiều lần, mỗi lần đều có ghi biên nhận và bà A có ký tên và ghi họ tên, đến năm 2009 (ngày 07/11/2009) khi bà A và ông B đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho bà L giữ thì ông B có ký tên và ghi họ tên cụ thể. Bà L bắt đầu cho bà A vay tiền từ ngày 04/08/2007 (al) đến ngày 07/11/2009 (al) ngưng, sau đó bà A trả tiền từ từ cho bà L bằng hình thức trả góp tiền hàng ngày và trừ vào số tiền bà L mua vé số của bà A. Những lần bà L cho bà A vay tiền cụ thể như sau:

1. Ngày 04/8/2007 (al) bắt đầu cho bà A vay tiền, số tiền 5.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

2. Ngày 02/9/2007 (al) cho bà A vay tiếp 4.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24K bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên. Cùng ngày bà A vay thêm 01 chỉ vàng 24K, tổng cộng trong ngày 02/9/2007 bà A vay của tôi 07 chỉ vàng 24K và 4.000.000 đồng.

3. Ngày 22/12/2007 (al) cho bà A vay 5.500.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

4. Ngày 26/12/2007 (al) cho bà A vay 5.500.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

5. Ngày 20/01/2008 (al) cho bà A vay 70.000.000 đồng, số tiền này bà A nói vay dùm cho em ruột là bà Hồ Thị Cúc nên trong biên nhận thì có bà Cúc ký và ghi họ tên Hồ Thị Cúc nhưng tiền thì đưa cho bà A nhận rồi bà A đưa lại cho bà Cúc ngay tại nhà bà L. Bà L không biết bà Cúc này ở đâu, chỉ nghe bà A nói là em ruột của bà A nên bà A đứng vay vay tiền dùm cho bà Cúc.

6. Cũng trong ngày 20/01/2008 (al) cho bà A vay tiếp 88.000.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

7. Ngày 22/01/2008 (al) cho bà A vay 3.000.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

8. Ngày 26/01/2008 (al) cho bà A vay 56.555.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

9. Ngày 02/02/2008 (al) cho bà A vay 1.000.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

10. Ngày 04/02/2008 (al) cho bà A vay 8.000.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

11. Ngày 20/02/2008 (al) cho bà A vay 34.045.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

12. Ngày 26/02/2008 (al) cho bà A vay 25.000.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

13. Cũng trong ngày 26/02/2008 (al) cho bà A vay 67.000.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

14. Ngày 25/03/2008 (al) cho bà A vay 02 lần, lần 4.200.000 đồng và 300.000 đồng, tổng cộng bà A vay 4.500.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và ghi họ tên.

15.Ngày 20/4/2008 (al) cho bà A vay 149.492.000 đồng bà Hồ Thị A có ký tên và họ tên. Cùng ngày bà A có đưa cho bà L tờ hợp đồng mua đất diện tích 6.500m^2 với giá 130.000.000 đồng. Bà L tin tưởng nên mới cho bà A vay tiếp số tiền 149.492.000 đồng.

16. Bà L không nhớ ngày nhưng cũng 2008 có cho bà A vay dùm cho mẹ chồng của bà Hồ Thị Cúc số tiền 86.000.000 đồng, không có biên nhận riêng nhưng bà L có cộng lại và làm biên nhận vay tiền ngày 07/11/2009, trong đó gom lại các khoản tiền cho vay trước đó gồm: Số tiền 86.000.000 đồng, số tiền 88.000.000 đồng ngày 20/01/2008 và số tiền 149.492.000 đồng với số tiền 323.492 đồng. Bên cạnh đó cộng luôn phần tiền hụi tổng cộng 376.692.000 đồng. Đến ngày 31/01/2010 khi bà A và ông B đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà L giữ nên bà A có ghi bổ sung vào với nội dung: "Hôm nay là ngày 31 tháng 01 năm 2010 tôi Hồ Thị A sinh năm 1952 có đưa cho cô Nguyễn Thị Hoàng L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện CTĐT ký tên chủ tịch là Lê Văn Nghiệp đã ký ngày 29/01/2010 thửa đất 151. Bà A và ông B có ký và ghi họ tên.

Đến ngày 29/12/2023 giữa bà L với bà A làm lại biên nhận gom tất cả những khoản tiền mà bà L cho vợ chồng bà A, ông B vay từ năm 2007 đến khi ngưng với số tiền 1.071.112.000 đồng. Trong đó tiền vốn 666.292.000 đồng của 14 biên nhận do bà A ký tên và tiền bà L đóng lãi hàng tháng thay cho bà A khi cầm vàng ở tiệm vàng Hoàn Mỹ và tiệm vàng Thắm đế lấy tiền cho bà A vay là 404.820.000 đồng.

Bà A góp trả lại cho bà L nhiều lần, tính đến ngày 29/12/2023 bà A góp trả được 170.160.000 đồng, đến ngày 03/10/2024 bà A góp trả thêm 91.640.000 đồng. Bà A góp lại 261.800.000 đồng. Nên bà A và ông B còn nợ bà L số tiền

809.312.000 đồng và 16 chỉ vàng 24K (vàng 9999). Tất cả các biên nhận vay tiền đều do bà A tự ghi và ký tên, ghi họ tên. Các lần bà L đưa tiền cho bà A thì chỉ có bà A, không có ai thấy.

Trong các giấy tờ cho vay tiền chỉ có bà A ký tên nhưng trong giấy biên nhận vay tiền ngày 07/11/2009 thì có ông Lê Văn B ký tên nên bà L mới yêu cầu ông B có trách nhiệm cùng bà A trả nợ. Ngoài ra có ông Lương Thanh Long (chồng bà L) có ký tên nhưng ông Long không có liên quan gì khoản tiền mà bà L kiện bà A, ông B.

Nay bà Nguyễn Thị Hoàng L yêu cầu bà Hồ Thị A và ông Lê Văn B liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng L số tiền vốn gốc 809.312.000 đồng và 16 chỉ vàng 24K (vàng 9999). Không yêu cầu tính lãi.

Khi bà A và ông B trả đủ số tiền và vàng thì bà L đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA4295, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00057, thửa đất 151, tờ bản đồ 27, diện tích 453m^2 đất tọa lạc ấp Tân Phú, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, nay là xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp cho bà Hồ Thị A.

Bị đơn bà Hồ Thị A trình bày:

Bà A thừa nhận trước đây bà A có vay tiền của bà L nhiều lần, mỗi lần vay vài triệu đồng, cộng dồn các lần vay thì tổng số tiền bà A vay của bà L là khoảng 40.000.000 đồng. Thỏa thuận 1.000.000 đồng thì bà L góp 5.000 đồng, hàng tháng bà A góp cho bà L 195.000 đồng cho số tiền vay 40.000.000 đồng. Bà A góp được vài tháng thì không góp nỗi nên bà A xuống Mỹ Thuận bán vé số và không góp cho bà L nữa. Khi bà A vay tiền của bà L thì bà A có ký tên và ghi họ tên vào sổ nhỏ của bà L. Bà A góp tiền hàng ngày trả cho bà L không biết số tiền bao nhiêu nhưng nay bà cũng thống nhất số tiền 261.800.000 đồng như bà L xác định.

Bà A không có mượn bất kỳ số vàng nào của bà L. Bà A chỉ vay của bà L 40.000.000 đồng hiện chưa trả, sau đó bà A góp tiền trả dần cho bà L có lúc trả tiền mặt, có lúc bán vé số cho bà L.

Bà A thống nhất với kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp, không yêu cầu giám định tiếp. Vì bà A nhớ có ký rất nhiều lần các giấy tờ do bà L đưa nhưng không nhớ giấy đó là giấy gì.

Ngày 29/01/2010 khi được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L đến gặp bà A lấy giấy chứng nhận giữ cho đến nay.

Nay bà Hồ Thị A chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi đã đóng thì bà A đồng ý bỏ không yêu cầu xem xét.

Bà Hồ Thị A yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng L phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA4295, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00057, thửa đất 151, tờ bản đồ 27, diện tích 453m^2 đất tọa lạc ấp Tân Phú, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, nay là xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà Hồ Thị A đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày:

Ông B thống nhất những nội dung trình bày của bà Hồ Thị A. Ông B chỉ đồng ý cùng bà A trả cho bà L số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi đã đóng thì ông B đồng ý bỏ không yêu cầu xem xét.

Ông Lê Văn B yêu cầu bà L phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA4295, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00057, thửa đất 151, tờ bản đồ 27, diện tích 453m^2 đất tọa lạc ấp Tân Phú, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, nay là xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà Hồ Thị A đứng tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8-Đồng Tháp phát biểu quan điểm về tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án (có bài phát biểu kèm theo).

- Về tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị A và chị Lê Tuyết Nh chưa tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng L về việc yêu cầu bà Hồ Thị A, ông Lê Văn B liên đới trả số tiền 809.312.000đ và 16 chỉ vàng 24k.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà A, ông B về việc yêu cầu bà L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Buộc bà Hồ Thị A và ông Lê Văn B liên đới trả bà Nguyễn Thị Hoàng L số tiền 323.492.000đ.

- Buộc bà A trả bà L số tiền 22.055.000đ và 11 chỉ vàng 24k.

- Buộc bà L trả bà A, ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, tờ bản đồ số 37, diện tích 453m^2 cấp cho hộ bà Hồ Thị A.

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Hoàng L yêu cầu bà Hồ Thị A, ông Lê Văn B liên đới trả số tiền vay 809.312.000đ và 16 chỉ vàng 24k. Bà A, ông B yêu cầu bà L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151 cấp cho hộ bà Hồ Thị A.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ dân sự, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện bà A, ông B cư trú tại địa chỉ số 444, tổ 04, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp nên theo Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 8-Đồng Tháp có thẩm quyền giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh C và anh Lê Quốc D có đơn xin vắng mặt. Chị Lê Tuyết Nh và chị Nguyễn Thị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng chị Nh và chị An vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hoàng L, Hội đồng xét thấy như sau:

Qua tài liệu do các đương sự cung cấp và lời khai các bên xác định: Bà Hồ Thị A có vay tiền nhiều lần của bà Nguyễn Thị Hoàng L. Bà A xác định chỉ có vay của bà L khoảng 40.000.000 đồng, khi vay tiền thì bà A có ký tên, có lần vay 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng thì đều có ký tên. Bà A khẳng định không có vay số vàng nào của bà L. Trong khi đó bà L cho rằng từ ngày 04/8/2007 đến 07/11/2009 bà L cho bà A vay tiền, vàng tổng cộng 16 lần (trong đó có lần thứ 2, lần thứ 5 cùng một ngày bà L cho bà A vay 02 lần), lãi suất cho vay 5%/tháng, mỗi lần vay bà L có làm biên nhận cho bà A ký tên, đến lần vay thứ 14 vào ngày 07/11/2009 thì ông B ký tên vào biên nhận vay tiền và bà A giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hồ Thị A cho bà L cất giữ, việc này được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Bà L xác định biên nhận cuối cùng hai bên chốt lại ngày 29/12/2023 bà A nợ của bà L 1.071.112.000 đồng (gồm tiền bà A vay tổng cộng 13 biên nhận đầu số tiền 289.600.000 đồng và biên nhận ngày 07/11/2009 số tiền 376.692.000 đồng và 404.820.000 đồng đóng lãi vàng). Trong đó bà A đã 170.160.000 đồng ngày 29/12/2023 và trả tiếp 91.640.000 đồng ngày 03/10/2024 nên bà A còn nợ 809.312.000 đồng.

Xét từng khoản tiền và từng biên nhận.

[2.1.1] Đối với số tiền 404.820.200 đồng mà bà L cho rằng đóng lãi cầm vàng có sự bất hợp lý như sau:

Bà L cho rằng bà đóng lãi của số vàng 21 lượng vàng 24K mà bà cầm tại tiệm vàng Hoàn Mỹ và tiệm vàng Thấm kéo dài từ năm 2007 – 2012 nhưng lại không yêu cầu bà A ký tên xác nhận. Việc này mâu thuẫn với cách thức làm việc của bà L khi cho bà A vay đối với khoản tiền nhỏ đều kêu bà A ký và ghi họ tên. Ví dụ giấy mượn tiền ngày 22/01/2008 (al) cho bà A vay 3.000.000 đồng. Ngày 02/02/2008 (al) cho bà A vay 1.000.000 đồng. Ngày 25/03/2008 (al) cho bà A vay 02 lần, lần 4.200.000 đồng và 300.000 đồng, tổng cộng bà A vay 4.500.000 đồng đều có bà A ký tên. Đáng lẽ khi bà L cho bà A ký tên vào các biên nhận mượn tiền thì cũng phải kêu bà A ký tên xác nhận các lần bà L đóng tiền lãi vàng vì bà L xác định việc bà cho bà A vay tiền và đóng lãi vàng dùm bà A là cùng thời điểm.

Bà L không có chứng cứ, chứng minh bà thực tế bà có đóng lãi cho tiệm vàng Hoàn Mỹ và tiệm vàng Thấm chính xác bao nhiêu tiền, đóng lãi vàng cho số tiền nào, đóng mỗi tháng hay mỗi ngày, mỗi năm bao nhiêu trong suốt thời gian năm 2007 – 2012. Mãi cho đến ngày 29/12/2023 bà L viết biên nhận tổng kết nợ số tiền 1.071.112.000đ lúc này bà L mới ghi có tiền đóng lãi cầm vàng 02 tiệm là 404.820.000đ nên việc bà L ghi khoản nợ 404.820.000 bất hợp lý. Vì nếu thực tế bà L đóng dùm cho bà A lãi cầm số vàng thì bà L phải viết biên nhận riêng theo từng lần đóng rồi kêu bà A ký tên xác nhận vào nhưng sau thời gian hơn 10 năm, bà L mới ghi số tiền đóng lãi 02 tiệm cầm vàng vào biên nhận nợ tổng kết để yêu cầu bà A ký tên mà không ghi trong cùng thời gian khi bà L cho bà A vay tiền và viết các biên nhận vay tiền từ năm 2007 – 2012 điều này là không phù hợp.

Bà L cho rằng bà cầm 60 chỉ vàng 24K tại tiệm vàng Hoàn Mỹ được số tiền 65.000.000 đồng. Cầm 150 chỉ vàng 24K tại tiệm vàng Thấm được 151.000.000 đồng nên đưa cho bà A vay hết số tiền 216.000.000 đồng. Do bà A không đóng lãi nên bà L đóng thay nhưng sau đó do bà L không có tiền đóng nên chủ tiệm vàng đã bán số vàng bà L cầm không thu hồi lại được. Nếu như bà L trình bày thì sau khi chủ tiệm vàng bán hết số vàng bà cầm thì ngay lúc này bà phải thông báo cho bà A và kêu bà A ký xác nhận việc bà L cầm 21 lượng vàng để lấy tiền cho bà A vay nhưng vì bà A không đưa tiền đóng lãi dẫn đến chủ tiệm vàng bán vàng của bà L và phải có xác nhận của chủ tiệm vàng về việc này nhưng bà L không làm, đến năm 2023 mới ghi tiền đóng lãi vàng 404.820.000 đồng là không phù hợp. Đồng thời bà L hiện yêu cầu bà A trả các khoản tiền từ nhỏ đến lớn, có số tiền từ 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng

nhưng đối với số vàng 21 lượng vàng bị mất thì bà L lại không yêu cầu bà A trả lại mà chỉ yêu cầu trả tiền lãi cầm vàng là không phù hợp.

Do bà L chỉ căn cứ vào giấy tổng kết nợ có chữ ký bà A để cho rằng bà A có nợ bà L số tiền đóng lãi vàng 404.820.200 đồng ngoài ra không cung cấp được thêm tài liệu nào chứng minh việc này và cũng không phù hợp trong toàn bộ quá trình hai bên thực hiện, phía bà A cũng không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bà L yêu cầu bà A, ông Trả trả số tiền đóng lãi vàng là 404.820.200 đồng.

[2.1.2] Đối với tiền và 16 chỉ vàng 24, Xét từng biên nhận:

Biên nhận ngày 04/8/2007 (AL) bà L cho bà A vay số tiền 5.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K.(BL 01) bà A có ký và ghi họ tên.

Biên nhận ngày 02/9/2007 (AL) bà L cho bà A vay 07 chỉ vàng 24kr và 4.000.000đ. Tuy nhiên bà A chỉ có ký tên và ghi họ tên ở phần trên đối với số vàng 06 chỉ và 4.000.000đ, còn phía dưới bà L thừa nhận do bà tự ghi thêm nội dung bà Hồ Thị A có vay thêm 01 chỉ vàng nhưng bà A không ký tên (BL 02) và bà A cũng không thừa nhận vay số vàng này nên không chấp nhận việc bà L cho rằng bà A vay thêm 01 chỉ vàng 24K vào ngày 02/9/2007 (al).

Biên nhận ngày 22/12/2007 (AL) bà L cho bà A vay 5.500.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K (BL 03) bà A có có ký tên và ghi họ tên. Mặt sau bà L tự ghi tính vàng quy ra tiền 1.750.000đ/2 chỉ (tổng cộng 4 chỉ), Tiền 3.530.000đ + 5.500.000đ = 9.030.000đ. Tư đưa 9.000.000đ. Các đương sự đều xác định ở địa phương bà L kêu bà A là chị Tư.

Biên nhận ngày 26/12/2007 (AL) bà L cho bà A vay 5.500.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K.(BL 04) bà A có ký tên và ghi họ tên. Mặt sau bà L tự ghi: tiền 5.500.000đ, vàng 3.600.000đ/02 chỉ, vàng 3.600đ/02 chỉ, tiền công 02 chỉ vàng 60.000đ, tổng 12.760.000đ, tiền lời 175.000đ, tổng 12.935.000đ- 9.000.000đ bà A đưa còn lại 3.935.000đ.

Khi được hỏi những nội dung bà L ghi chú mặt sau các biên nhận nêu trên có ý nghĩa như thế nào thì bà L xác định không nhớ, không biết và không liên quan các biên nhận mặt trước nhưng đối chiếu biên nhận tiền vàng mặt trước thì các nội dung này có liên quan nhau. Cụ thể: Biên nhận ngày 22/12/2007 (al) mặt trước ghi bà A có vay bà L 02 chỉ vàng 24K và tiền 5.500.000 đồng thì mặt sau cũng có ghi 02 chỉ vàng và 5.500.000 đồng. Hoặc đối với biên nhận ngày 26/12/2007 (al) mặt trước ghi bà A vay 04 chỉ vàng 24K và 5.500.000 đồng thì mặt sau cũng ghi số tiền và vàng đúng như vậy. Đặc biệt mặt sau biên nhận ngày 26/12/2007 có ghi trừ (-9.000.000) phù hợp với mặt sau của biên nhận ngày

22/12/2007 có nội dung Tư đưa 9.000.000 đồng nên có cơ sở xác định 02 khoản tiền, vàng ghi trong biên nhận ngày 22/12/2007 và ngày 26/12/2007 được bà L trả trước một phần.

Trong 04 biên nhận nêu trên tổng cộng tiền vàng bà A ký nhận là: 20.500.000đ và 16 chỉ vàng. Nhưng phần 01 chỉ trong biên nhận ngày 02/9/2007 không được chấp nhận vì nội dung này được bà L ghi sau khi bà A ký tên xác nhận phía trên nên số vàng bà A ký nhận là 15 chỉ vàng. Sau đó bà A đã trả cho bà L 9.000.000đ quy ra 4 chỉ vàng =7.200.000đ) và còn dư 1.800.000đ. Như vậy, số tiền và vàng mà bà A còn nợ lại bà L là 18.700.000đ và 11 chỉ vàng 24k.

Xét biên nhận ngày 20/02/2008 (Al) bà L cho bà A có vay số tiền 34.045.000 đồng, bà A có ký và ghi họ tên. Tại mặt sau tờ biên nhận nợ này (bút lục số 12), bà L có ghi số tiền 34.045.000đ, cộng các tiền lãi, tiền vay tổng số tiền 56.555.000 đồng.

Bên cạnh đó biên nhận ngày 26/01/2008 (bút lục 08) bà L cho bà A vay số tiền 56.555.000đ bà A có ký và ghi họ tên. Xét 02 biên nhận này có sự trùng khớp về số tiền 56.555.000 đồng. Tuy bà L không thừa nhận số tiền 34.045.000 đồng của biên nhận ghi ngày 20/02/2008 đã được gom chung vào biên nhận 26/01/2008 mới ra số tiền 56.555.000 đồng nhưng có cơ sở xác định số tiền 56.555.000 đồng đã bao gồm khoản tiền 34.045.000 đồng vì: Bà L không giải thích được những số tiền ghi mặt sau biên nhận ngày 20/02/2008 là không liên quan gì đến số tiền 34.045.000 đồng nhưng lại có sự trùng hợp về số tiền từ số tiền 34.045.000 đồng cộng thêm các khoản khác ra số tiền 56.555.000 đồng. Hơn nữa vị trí dưới người vay nhận tiền ký tên ngày 20/02/2008 (al) có dấu sửa chữa số 02. Do bà L không chứng minh được khoản tiền 34.045.000 đồng và khoản tiền 56.555.000 đồng độc lập nhau mà có sự gom lại từ số tiền 34.045.000 đồng thành 56.555.000 đồng nên việc bà L yêu cầu bà Kim Anh trả tiền 02 biên nhận này là không phù hợp. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận biên nhận số tiền 56.555.000 đồng.

Đối với biên nhận ngày 07/11/2009 ông B cùng bà A ký tên vào biên nhận nợ với số tiền 323.492.000 đồng.

Tại trang 4 của biên nhận ngày 07/11/2009 bà L có ghi tiền mợ Tròn 01 chưng 200.000đ khui ngày 15/3/2009 (al) trang 4 (bút lục 17) ghi 7.100.000đ và 16.000.000đ tính lãi vàng nhưng bà A không có ký tên nên không có căn cứ chấp nhận buộc bà A phải trả số tiền 23.100.000 đồng này.

Đối với với tất cả các biên nhận thì chỉ có biên nhận ngày 07/11/2009 ông B có ký tên cùng bà A. Các biên nhận nợ còn lại chỉ có bà A ký tên, việc này đã được xác định theo kết luận giám định số A780/KL-KTHS ngày 13/4/2026 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp.

Đối với khoản tiền lãi 261.800.000 đồng mà bà A đóng cho bà L thì bà L đồng ý trừ vào số tiền gốc nên Hội đồng sẽ trừ vào số tiền gốc mà bà A, ông B phải trả lại cho bà L.

Sau khi đánh giá các tài liệu được phân tích trên thì Hội đồng xét xử xác định bà Hồ Thị A còn nợ bà Nguyễn Thị Hoàng L số tiền vay như sau: 1.071.112.000đ - 404.820.000đ - 35.845.000đ - 23.100.000đ - 261.800.000đ = 345.547.000đ và 11 chỉ vàng 24k.

Do ông B và bà A có ký tên vào biên nhận nợ ngày 07/11/2009 với số tiền 323.492.000đ, các biên nhận nợ còn lại chỉ có bà A ký tên nên ông B có nghĩa vụ liên đới cùng bà A trả bà L số tiền 323.492.000 đồng. Còn lại số tiền 22.055.000đ và 11 chỉ vàng 24k thì bà A sẽ trả cho bà L.

[2.1.3] Xét yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị A, ông Lê Văn B, yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, tờ bản đồ số 37, diện tích 453m^2 cấp cho hộ bà Hồ Thị A, hiện bà L đang giữ bản chính giấy chứng nhận này. Phía bà L cũng đồng ý trả lại giấy chứng nhận cho bà A, ông B. Vì vậy xét yêu cầu phản tố của bà A, ông B là có căn cứ chấp nhận, buộc bà L trả lại cho bà A, ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa 151, tờ bản đồ số 37, diện tích 453m^2 cấp cho hộ bà Hồ Thị A.

[2.1.4] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 7.500.000 đồng bà A đã nộp tạm ứng. Do kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp xác định chữ ký, chữ viết trong các biên nhận là của bà A, ông B ký ra nên bà A, ông B chịu chi phí này. Bà A đã nộp xong.

[2.1.5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hoàng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền và vàng không được chấp nhận. Bà Hồ Thị A, ông Lê Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền và vàng trả cho bà L. Tuy nhiên bà L, bà A, ông B đều trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên các đương sự được miễn nộp số tiền này.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 92, các Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ 463, 466, 469 Bộ Luật dân sự.

Căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng L.

- Buộc bà Hồ Thị A và ông Lê Văn B liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng L số tiền còn thiếu là 323.492.000 đồng.

- Buộc bà Hồ Thị A trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng L số tiền 22.055.000 đồng và 11 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị A và ông Lê Văn B. Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng L trả cho bà A, ông B bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, tờ bản đồ số 37, diện tích 453m^2 cấp cho hộ bà Hồ Thị A. Đất tọa lạc ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Hồ Thị A, ông Lê Văn B liên đới chịu chi phí giám định là 7.500.000 đồng. Bà Hồ Thị A đã tạm ứng và chi xong.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hoàng L, bà Hồ Thị A, ông Lê Văn B thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8, 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bàn án trong thời hàn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND KV8-ĐT;
- Phòng THADS KV8-ĐT;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Châu Văn Bình